

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/VPID/19
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 1 công
ty mẹ năm tài chính 2019"

Vĩnh Yên, ngày 16 tháng 1 năm 2019

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 1 năm tài chính 2019 vào ngày 31/12/2018.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 1 năm tài chính 2019 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 tăng so với quý 1 năm 2018, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 (tại 31/12/2017) đạt: 8.384.800.960 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 (tại 31/12/2018) đạt: 24.456.897.927 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 so với lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2018 tăng 16.072.096.967 đồng, tương đương với mức tăng 192%.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Nguyên nhân thứ nhất: là do khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty con VPID Hà Nam chuyển về quý 1 năm 2019 là 13,8 tỷ đồng, trong quý 1 năm 2018 không phát sinh.

Nguyên nhân thứ hai: trong quý 1 năm 2019 doanh thu xử lý nước thải và doanh thu hạ tầng tăng 1,05 tỷ đồng và giá vốn hàng bán giảm 1,2 tỷ đồng so với cùng kỳ (do chi phí xử lý bùn thải giảm).

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 Công ty mẹ tăng là do các nguyên nhân trên. Vậy Công ty báo cáo giải trình đề Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tùng Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh
Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ I NĂM 2019
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2018)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|--------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01 – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02 – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03 – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09 – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I Năm 2019 (Kết thúc ngày 31/12/2018)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Quý I năm nay (Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018)	Quý I năm trước (Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017)	Quý I năm nay (Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018)	Quý I năm trước (Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	11,827,473,848	10,771,248,019	11,827,473,848	10,771,248,019
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		11,827,473,848	10,771,248,019	11,827,473,848	10,771,248,019
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3,346,961,622	4,589,710,912	3,346,961,622	4,589,710,912
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,480,512,226	6,181,537,107	8,480,512,226	6,181,537,107
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19,144,699,517	4,899,040,347	19,144,699,517	4,899,040,347
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	103,665,311	12,364,000	103,665,311	12,364,000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8- Chi phí bán hàng	24		37,979,646	37,979,646	37,979,646	37,979,646
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,718,294,409	1,586,022,270	1,718,294,409	1,586,022,270
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		25,765,272,377	9,444,211,538	25,765,272,377	9,444,211,538
11- Thu nhập khác	31		122,748,215	224,763,361	122,748,215	224,763,361
12- Chi phí khác	32		39,284,855	35,461,650	39,284,855	35,461,650
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		83,463,360	189,301,711	83,463,360	189,301,711
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		25,848,735,737	9,633,513,249	25,848,735,737	9,633,513,249
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	1,391,837,810	1,248,712,289	1,391,837,810	1,248,712,289
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		24,456,897,927	8,384,800,960	24,456,897,927	8,384,800,960
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,464	518	1,464	518
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						
Chi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Lê Tùng Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2018

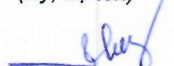
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2018)	SỐ CUỐI KỲ (01/10/2018)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		344,129,826,913	342,204,629,620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32,638,557,492	46,070,587,908
1. Tiền	111	V.01	14,913,557,492	4,640,587,908
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,725,000,000	41,430,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	290,132,013,258	281,297,013,258
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,025,822,885)	(1,025,822,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		285,436,780,822	276,601,780,822
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,112,649,749	14,583,726,149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,651,430,492	3,266,858,294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,845,376,529	4,232,058,370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	12,615,842,728	7,084,809,485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		230,421,263	201,091,663
1. Hàng tồn kho	141	V.04	230,421,263	201,091,663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,185,151	52,210,642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,185,151	52,210,642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		212,192,998,513	201,605,733,733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,197,570,320	31,973,959,209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		20,697,570,320	20,473,959,209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		32,243,717,527	32,599,790,703
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32,243,717,527	32,599,790,703
- Nguyên giá	222		54,683,843,243	53,713,090,052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,440,125,716)	(21,113,299,349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	18,506,400,796	19,096,938,691
- Nguyên giá	231		48,498,979,285	48,498,979,285
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29,992,578,489)	(29,402,040,594)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,045,686,850	3,531,705,132
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4,045,686,850	3,531,705,132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		115,104,920,281	104,454,920,281
1. Đầu tư vào công ty con	251		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,880,000,000	15,880,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52,296,325,560	44,646,325,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,071,405,279)	(1,071,405,279)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,000,000,000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,094,702,739	9,948,419,717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,094,702,739	9,948,419,717
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		556,322,825,426	543,810,363,353
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2018)	SỐ CUỐI KỲ (01/10/2018)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		336,648,578,868	336,127,907,843
I. Nợ ngắn hạn	310		28,796,384,952	30,829,087,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		831,875,640	215,736,401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,849,970,000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2,551,346,048	2,242,573,456
4. Phải trả người lao động	314		419,961,048	1,039,565,073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,341,254,932	11,357,782,977
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2,898,973,364	2,931,592,846
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		291,666,169	291,666,169
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,611,337,751	12,750,170,872
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		307,852,193,916	305,298,820,049
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		307,852,193,916	305,298,820,049

7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		219,674,246,558	207,682,455,510
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	219,674,246,558	207,682,455,510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,513,512,000	161,725,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(22,787,408,838)	(22,786,416,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,256,507,909	11,185,274,788
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,342,560,487	57,209,032,560
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,885,662,560	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,456,897,927	57,209,032,560
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		556,322,825,426	543,810,363,353
			0	0

Người lập biểu

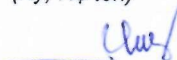
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý I năm 2019 (kết thúc ngày 31/12/2018)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm nay (2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm trước (2018)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25,848,735,737	9,633,513,249
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		1,917,364,262	1,132,916,756
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,144,699,517)	(4,899,040,347)
- Chi phí lãi vay	06		93,665,311	2,364,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,715,065,793	5,869,753,658
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,806,041,120)	1,661,373,793
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29,329,600)	(17,850,510)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(638,218,504)	(652,680,847)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(110,257,531)	62,443,168
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93,665,311)	(2,364,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,259,822,947)	(2,474,377,456)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(81,600,000)	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(342,717,906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,696,130,780	4,103,579,900
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(43,713,091)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(288,436,780,822)	(219,835,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		278,662,021,943	270,395,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,196,866,274	4,188,470,168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,378,394,304	54,748,470,168
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(7,650,000,000)	(698,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(310,000,000)

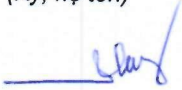
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,856,555,500)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,506,555,500)	(310,698,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13,432,030,416)	58,541,352,068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46,070,587,908	18,269,379,161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		32,638,557,492	76,810,731,229

Báo cáo lưu chuyển cùng kỳ năm 2018 làm theo phương pháp trực tiếp, năm 2019 chuyển sang phương pháp gián tiếp

Lập ngày: 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

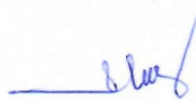
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

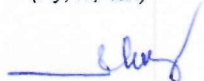


VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ I NĂM NAY (2019)	LK: QUÝ I NĂM NAY (2018)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	38.142	38.14	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	61.858	61.86	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60.513	60.51	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39.487	39.49	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	1.02	1.02	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	11.95	11.95	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.044	0.044	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	219	219	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	207	207	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4.65	4.65	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4.40	4.40	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	11.13	11.13	

Người lập biểu

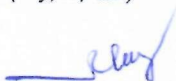
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019 (Kết thúc ngày 31/12/2018)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười chín (19) ngày 4 tháng 10 năm 2017, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 161.725.490.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2018, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T. Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	22.0%	22.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác

của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá** đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)		
	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/10/2018)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	344,129,826,913	342,204,629,620
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	32,638,557,492	46,070,587,908
- Tiền mặt	32,350,623	10,190,497
- Tiền gửi ngân hàng	14,881,206,869	4,630,397,411
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	17,725,000,000	41,430,000,000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	290,132,013,258	281,297,013,258

1. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ (31/12/2018)		Số đầu năm (01/10/2018)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu				
DC4 - Công ty cổ phần Dic số 4	583,311	3,688,912,436	583,311	3,688,912,436
L43 - Công ty cổ phần Lilama 45.3	359,400	2,032,142,885	359,400	2,032,142,885
Trái phiếu				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1,025,822,885)		(1,025,822,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			285,436,780,822	276,601,780,822
(Chỉ tiêu "đầu tư ngắn hạn" mã số 120 cuối kỳ năm 2015 theo QĐ 15/2006/QĐ/BTC được chuyển sang chỉ tiêu "các khoản phải thu ngắn hạn" mã số 130 Thông tư 200/2014/TT-BTC để thuyết minh)				
			Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/10/2018)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			21,112,649,749	14,583,726,149
1 - Phải thu của khách hàng			4,651,430,492	3,266,858,294
- CTy TNHH Băng Ráp YULI-VN			176,690,006	176,690,006
- CTy TNHH Haesung Vina			354,236,800	288,782,400
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ			434,172,352	401,945,580
- Các đối tượng khác			3,686,331,334	2,399,440,308
2 - Trả trước cho người bán			3,845,376,529	4,232,058,370
- CTy TNHH Khoa học CN và BV môi trường			2,018,000,000	2,018,000,000
- CTy CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			972,550,000	972,550,000
- CTy tư vấn tài nguyên môi trường Việt Nam			296,000,000	296,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			0	0
- Các đối tượng khác :			558,826,529	945,508,370
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn			0	0
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)			0	0
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			0	0
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			12,615,842,728	7,084,809,485
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			7,795,842,728	4,848,009,485
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			2,176,000,000	2,176,000,000
- Phải thu khác (BHXH..)			0	0
- Phải thu khác			50,000,000	50,000,000
- Phải thu tạm ứng			2,594,000,000	10,800,000
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)			0	0
IV - Hàng tồn kho			230,421,263	201,091,663
- Nguyên liệu, vật liệu			124,592,305	95,262,705
- Công cụ dụng cụ				
- Tồn kho hàng hóa BĐS			105,828,958	105,828,958
V - Tài sản ngắn hạn khác.			16,185,151	52,210,642
- Chi phí trả trước ngắn hạn			16,185,151	52,210,642
- Thuế GTGT được khấu trừ			0	0
- Các khoản khác phải thu nhà nước			0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)			0	0

	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/10/2018)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	212,192,998,513	201,605,733,733
I - Các khoản phải thu dài hạn	32,197,570,320	31,973,959,209
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	3,514,652,778	3,291,041,667
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	7,075,947,542	7,075,947,542
4. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	10,106,970,000	10,106,970,000
II Tài sản cố định	32,243,717,527	32,599,790,703

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43,906,621,703	609,911,200	9,086,288,512	110,268,637	0	53,713,090,052
- Mua trong năm		0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	970,753,191	0	0	0	0	970,753,191
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	44,877,374,894	609,911,200	9,086,288,512	110,268,637	0	54,683,843,243
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu	17,073,939,927	214,226,190	3,802,601,520	22,531,712	0	21,113,299,349
- Khấu hao trong năm	1,017,258,668	21,856,512	286,504,131	1,207,056	0	1,326,826,367
- Thanh lý nhượng bán (,,)	0	0	0			0
- Giảm khác chuyển sang CCDC (,,)						0
Số dư cuối năm	18,091,198,595	236,082,702	4,089,105,651	23,738,768	0	22,440,125,716
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	26,832,681,776	395,685,010	5,283,686,992	87,736,925	0	32,599,790,703
- Tại ngày cuối năm	26,786,176,299	373,828,498	4,997,182,861	86,529,869	0	32,243,717,527

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 312,163,765 312,163,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	48,498,979,285	0	0	48,498,979,285
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, điều chuyển (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	48,498,979,285	0	0	48,498,979,285
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	29,402,040,594	0	0	29,402,040,594
- Khấu hao trong năm	590,537,895	0	0	590,537,895
- giảm khác khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	29,992,578,489	0	0	29,992,578,489
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	19,096,938,691	0	0	19,096,938,691
- Tại ngày cuối năm	18,506,400,796	0	0	18,506,400,796

	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/10/2018)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	4,045,686,850	3,531,705,132
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,045,686,850	3,531,705,132
+ Cải tạo nhà điều hành nhà máy XLNT		25,822,282
+ Chi phí trả tiền đo đạc Lô CX5	26,713,091	0
+ Chi phí lô CN 14 (Di chuyển cột điện cao thế GPMB)		
+ Bể sự cố 18.000 m3	299,636,364	299,636,364
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	453,689,800	453,689,800
+ San nền lô CN13-CN16	0	0
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	1,697,906,721	1,697,906,721
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	801,017,238	801,017,238
+ Đường thu gom nước thải ET4, TN5	0	0
+ Modum3 - Nhà máy XLNT	766,723,636	253,632,727
	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/10/2018)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	115,104,920,281	104,454,920,281
1 - Đầu tư vào công ty con	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	0	
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15,880,000,000	15,880,000,000
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (Quảng Ninh)	0	0
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc		
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	880,000,000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	52,296,325,560	44,646,325,560
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Cty CP Thủy điện Trung Thu)	38,128,350,000	38,128,350,000
L18- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 1,223,850	6,517,975,560	6,517,975,560
Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam	7,650,000,000	
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1,071,405,279)	(1,071,405,279)
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	(1,071,405,279)	(1,071,405,279)
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long		0
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,000,000,000	0
Trái phiếu Bông Sen - VPBs 0	3,000,000,000	0
VI - Tài sản dài hạn khác	10,094,702,739	9,948,419,717
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	10,094,702,739	9,948,419,717
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)	0	0



	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/10/2018)
C - Nợ phải trả	336,648,578,868	336,127,907,843
I - Nợ ngắn hạn	28,796,384,952	30,829,087,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	831,875,640	215,736,401
* Cty TNHH An Hòa	0	0
* Cty CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc (1)	27,646,600	27,646,600
* Công ty Cổ phần xây dựng Mạnh Thắng	642,503,000	0
* Công ty CP XL, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình	0	0
* Các đối tượng Khác	161,726,040	188,089,801
2. Người mua trả trước ngắn hạn	3,849,970,000	0
* Công ty TNHH K.source Hà Nội Việt Nam	0	0
* Công ty TNHH Amo Vina	3,849,970,000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,551,346,048	2,242,573,456
* Thuế GTGT	521,472,440	974,558,853
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,391,837,810	1,259,822,947
* Thuế thu nhập cá nhân	638,035,798	8,191,656
* Thuế, phí khác	0	
4. Phải trả người lao động	419,961,048	1,039,565,073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	0	0
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	7,341,254,932	11,357,782,977
6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	2,898,973,364	2,931,592,846
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0
8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	291,666,169	291,666,169
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,611,337,751	12,750,170,872
+ Quỹ Phúc lợi	7,146,683,712	9,285,516,833
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	3,464,654,039	3,464,654,039
	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/10/2018)
II - Nợ dài hạn	307,852,193,916	305,298,820,049
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	307,852,193,916	305,298,820,049

D-Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2017)	161,725,490,000	349,075,000	(2,108,862,243)	0	7,759,886,253	0	21,620,020,440	189,345,609,450
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	3,435,388,535	0	76,581,168,240	80,016,556,775
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	3,435,388,535	0	0	3,435,388,535
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	76,581,168,240	76,581,168,240
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	20,677,554,595	0	0	0	41,002,156,120	61,679,710,715
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	10,051,241,120	10,051,241,120
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	20,677,554,595	0	0	0	0	20,677,554,595
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	30,950,915,000	30,950,915,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2018)	161,725,490,000	349,075,000	-22,786,416,838	0	11,195,274,788	0	57,199,032,560	207,682,455,510
- Tăng vốn trong năm nay	21,788,022,000	0	0	0	2,061,233,121	0	24,457,889,927	48,307,145,048
- Tăng vốn trong năm	21,788,022,000	0	0	0	0	0	0	21,788,022,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	2,061,233,121	0	0	2,061,233,121
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	24,456,897,927	24,456,897,927
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	992,000	992,000
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	992,000	0	0	0	36,314,362,000	36,315,354,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	992,000	0	0	0	0	992,000
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	36,314,362,000	36,314,362,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	183,513,512,000	349,075,000	(22,787,408,838)	0	13,256,507,909	0	45,342,560,487	219,674,246,558

Tính hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/10/2018)
- Số cổ phiếu được phép phát hành	Số lượng	Số lượng
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	Đơn vị tính	Đơn vị tính
- Mệnh giá của cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/10/2018)
- Số cổ phiếu quỹ	Số lượng	Số lượng
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	Đơn vị tính	Đơn vị tính
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	Đồng / cổ phiếu	Đồng / cổ phiếu
	13,833	13,833



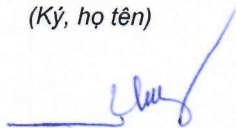
Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu năm (01/10/2017)
I- Các quỹ của doanh nghiệp:		0
- Quỹ đầu tư phát triển	13,256,507,909	11,195,295,747
- Quỹ dự phòng tài chính	13,256,507,909	11,195,295,747
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	0	0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	11,827,473,848	10,771,248,019
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,827,473,848	10,771,248,019
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	11,827,473,848	10,771,248,019
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11,827,473,848	10,771,248,019
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	3,346,961,622	4,589,710,912
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,346,961,622	4,589,710,912
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	19,144,699,517	4,899,040,347
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	5,265,682,679	4,893,322,680
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	13,874,316,454	0

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	4,700,384	5,717,667
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	103,665,311	12,364,000
- Lãi tiền vay (Quý MT + khác)	93,665,311	0
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	10,000,000	12,364,000
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		0
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
7 - Chi Phí bán hàng	37,979,646	37,979,646
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	37,979,646	37,979,646
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,391,837,810	1,248,712,289
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,391,837,810	1,248,712,289
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
9 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
10 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	4,292,293,552	4,554,545,279
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403,505,677	555,813,678
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn	235,702,104	176,243,712
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	1,917,364,262	2,047,940,236
- Chi phí nhân công	1,366,963,538	1,433,236,076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	273,008,327	199,697,122
- Chi phí khác bằng tiền	95,749,644	141,614,455
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn

